



VN-Index giảm 0,5%

Ngày báo cáo 27/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,5%

VN-Index giảm 0,5% (-9,8 điểm) vào thứ Tư, chốt phiên tại mức 1.874,4 điểm. Nhóm cổ phiếu thuộc Vingroup tác động tiêu cực đến chỉ số chung. Toàn sàn ghi nhận 143 mã tăng, 174 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 24,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup gồm VHM (-4,2%), VIC (-1,0%), VPL (-4,2%) và VRE (-4,4%) giảm điểm.
- Các mã ngành Dịch vụ Tài chính gồm TCX (-0,8%), SSI (-0,4%), VIX (-1,6%), HMC (-1,1%) và VND (-1,9%) kém tích cực.
- Trong ngành Ngân hàng, TCB (+2,3%), VPB (+1,6%) và ACB (+1,6%) tăng mạnh, trong khi STB (-1,9%) giảm sâu, BID (-0,7%) và MBB (-0,4%) giảm nhẹ.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Tiện ích GAS (-1,2%), công ty Công nghệ FPT (-1,2%), công ty Dầu khí PLX (-1,4%), doanh nghiệp sản xuất cao su GVR (-1,0%) và công ty Công nghiệp GEX (-1,8%).

Điểm tin

- Tài liệu ĐHCĐ của GVR: Kế hoạch LNST năm 2026 thận trọng với mức giảm 7% YoY

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1874,4	282,2	126,1
% Δ	-0,5%	1,5%	0,0%
- % Δ 1 tuần	-2,0%	8,0%	0,7%
- % YTD	5,0%	12,7%	4,4%
- % YOY	39,9%	27,3%	28,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$920,7	\$28,4	\$20,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$928,4	\$47,2	\$22,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.149,4	\$81,1	\$31,9
- TB QTD	\$930,9	\$50,4	\$21,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,4%	-35,5%	-39,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$62,3	\$1,7	\$0,4
- Bán (triệu)	\$93,4	\$0,6	\$0,5
- GT ròng (triệu)	-\$31,1	\$1,1	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	146	59	141
Mã giảm	181	76	132
Không đổi	97	168	588
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	336,4	18,0	51,9
P/E trượt 12T	13,8	11,4	16,6
LS cổ tức*	7,2%	7,2%	6,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.024,9	31.631	1.511,4
VN30F2M	2.019,0	259	1,8
VN30F1Q	2.016,8	412	1,0
VN30F2Q	2.017,2	101	0,2
VN100F1M	1.948,1	21	0,2
VN100F2M	1.948,0	1	0,0
VN100F1Q	1.944,4	13	0,0
VN100F2Q	1.947,0	9	0,0
USD/VND			
		26.344	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục giảm co dưới vùng kháng cự 1.890–1.900 điểm, do đó giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn vẫn chưa được xác nhận kết thúc. Tuy nhiên, sự cải thiện của dòng tiền trong ba phiên gần đây đang làm gia tăng xác suất chỉ số vượt vùng kháng cự này và kiểm định lại vùng đỉnh gần 1.930 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tài liệu ĐHCĐ của GVR: Kế hoạch LNST năm 2026 thận trọng với mức giảm 7% YoY

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR) công bố tài liệu cho ĐHCĐ năm 2026, dự kiến diễn ra vào ngày 17/06.

*** Kế hoạch năm 2026:** Đề xuất tổng thu nhập (bao gồm doanh thu, thu nhập tài chính, thu nhập từ công ty liên kết và các nguồn thu nhập khác) đạt 33,8 nghìn tỷ đồng (+4% YoY) và LNST đạt 5,6 nghìn tỷ đồng (-7% YoY), lần lượt tương đương 100% và 77% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả LNST của GVR trong các năm 2022/23/24/25 lần lượt tương đương 90%/79%/140%/121% so với kế hoạch đề ra đầu mỗi năm.

* Chúng tôi đánh giá kế hoạch lợi nhuận của ban lãnh đạo mang tính thận trọng, do LNST quý 1/2026 đã hoàn thành 45% kế hoạch đề xuất cho năm 2026, trong khi giá bán cao su trung bình có khả năng vẫn duy trì ở mức cao trong khoảng thời gian còn lại của năm 2026.

*** Cổ tức:** Đề xuất chi trả cổ tức năm tài chính 2025 ở mức 4% trên mệnh giá và mức phân phối cổ tức tối thiểu 4% trên mệnh giá cho năm tài chính 2026. GVR đã chi trả toàn bộ cổ tức bằng tiền mặt trong những năm trước. Hiện tại, chúng tôi giả định mức cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2025 và 2026 lần lượt là 600 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 1,7%) và 800 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2,2%).

* GVR cũng đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về quản trị và điều hành của Tập đoàn, bao gồm Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của HĐQT.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	65	0,0	12.150	25.500	110%	0,0%	110%	KQ	17/01/25	34,4	8,2	13,8	1,0
DGC	Công nghiệp	44%	688	5,7	47.750	91.200	91%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,8	1,2
KDH	Bất động sản	25%	980	5,1	23.000	42.600	85%	0,0%	85%	MUA	11/05/26	26,0	17,1	18,9	1,4
SZC	KCN	17%	169	0,6	24.700	42.400	72%	4,0%	76%	KQ	01/07/25	14,0	12,6	18,9	1,4
NLG	Bất động sản	10%	486	2,1	26.400	45.800	73%	1,9%	75%	MUA	11/05/26	15,4	18,8	18,9	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.575	0,5	21.800	37.100	70%	0,0%	70%	KQ	22/07/25	9,3	7,8	22,8	6,6
TV2	Điện & Nước	7%	77	0,5	30.200	49.000	62%	3,3%	66%	MUA	22/04/26	34,3	12,1	12,1	1,5
HPG	VLXD	27%	7.740	29,4	24.150	38.900	61%	2,1%	63%	MUA	12/05/26	12,3	7,3	15,5	1,5
FPT	CNTT	20%	4.759	37,1	73.600	116.600	58%	3,1%	62%	MUA	22/10/25	14,5	13,0	17,6	3,2
BMI	Bảo hiểm	23%	85	0,1	14.800	23.100	56%	3,4%	59%	MUA	12/04/24	9,9	5,9	12,5	0,8
VGC	KCN	48%	737	1,2	43.300	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	14,2	2,2
PVS	Dầu khí	34%	747	7,7	38.500	60.000	56%	0,0%	56%	MUA	08/05/26	13,5	13,3	16,6	1,3
PLC	Dầu khí	49%	66	0,3	21.600	31.900	48%	4,6%	52%	MUA	12/09/25	128,6	6,9	13,8	1,4
HDG	Điện & Nước	32%	338	1,6	24.050	36.200	51%	0,0%	51%	MUA	23/03/26	13,0	10,7	18,9	1,3
BMP	VLXD	19%	432	1,0	139.000	192.500	38%	11,5%	50%	MUA	12/11/25	9,4	8,1	14,2	3,6
SSI	Chứng khoán	68%	2.638	18,9	27.900	40.800	46%	3,6%	50%	KQ	27/08/25	14,1	15,2	17,9	1,8
PVT	Dầu khí	36%	394	6,6	22.100	30.800	39%	4,5%	44%	MUA	13/03/26	10,5	7,2	12,1	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.766	17,5	25.400	36.000	42%	2,0%	44%	MUA	21/05/26	7,6	6,4	12,4	1,4
MCH	Bán lẻ	85%	6.496	1,7	132.200	181.700	37%	4,5%	42%	PHTT	28/11/25	25,6	22,4	14,8	10,0
CTG	Ngân hàng	5%	10.422	13,7	35.350	50.000	41%	0,0%	41%	MUA	15/05/26	9,1	7,8	12,4	1,5
PNJ	Bán lẻ	1%	1.268	3,1	65.300	88.900	36%	3,1%	39%	MUA	12/05/26	12,7	10,1	8,8	2,3
SIP	KCN	47%	476	0,7	51.800	69.800	35%	3,9%	39%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	18,9	2,3
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.350	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,8	8,6	15,5	1,2
KBC	KCN	41%	1.099	4,7	30.750	42.500	38%	0,0%	38%	MUA	13/03/26	13,8	9,7	18,9	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.448	19,2	28.050	38.000	35%	1,8%	37%	MUA	18/05/26	9,3	7,2	12,4	1,3
FRT	Bán lẻ	17%	847	3,0	131.000	178.800	36%	0,8%	37%	MUA	13/11/25	28,1	19,8	11,3	5,0
NT2	Điện & Nước	38%	262	0,8	24.000	30.300	26%	10,4%	37%	MUA	26/02/26	7,2	6,5	12,0	1,4
HDC	Bất động sản	48%	138	1,5	18.150	24.600	36%	0,0%	36%	KQ	09/01/26	5,7	11,6	18,9	1,2

PTB	Công nghiệp	9%	152	0,7	39.950	52.000	30%	5,3%	35%	KQ	06/10/25	5,3	6,9	15,5	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.325	1,7	47.750	59.000	24%	10,5%	34%	MUA	06/01/26	14,3	13,6	14,8	2,8
PVD	Dầu khí	40%	636	7,5	30.150	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	15,0	16,6	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.050	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,8	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.199	17,8	76.500	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	26,9	26,0	12,1	3,0
DCM	Phân bón	39%	817	5,5	40.650	51.000	25%	6,2%	32%	MUA	25/05/26	11,9	7,4	13,8	1,9
GMD	GTVT	8%	1.213	4,8	74.900	95.500	28%	3,3%	31%	MUA	25/05/26	20,3	13,3	12,1	2,3
IDC	KCN	33%	624	2,3	43.300	54.600	26%	4,6%	31%	MUA	17/03/26	8,6	8,3	18,9	2,4
NVL	Bất động sản	44%	1.306	19,7	15.400	20.000	30%	0,0%	30%	MUA	01/10/25	17,9	86,0	18,9	0,7
QTP	Điện & Nước	-1%	207	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	12,0	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.051	16,7	33.650	42.600	27%	2,1%	29%	MUA	11/05/26	9,4	8,2	12,4	1,4
MWG	Bán lẻ	0%	4.459	22,8	80.000	101.000	26%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	16,6	14,1	11,3	3,3
REE	Điện & Nước	0%	1.260	1,6	53.300	66.900	26%	1,9%	27%	MUA	22/04/26	13,1	11,6	12,1	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.665	8,4	58.800	70.300	20%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,0	14,8	3,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	464	2,2	58.300	71.600	23%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,8	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	5.073	19,5	26.700	33.000	24%	1,9%	25%	MUA	06/03/26	7,4	6,4	12,4	1,7
ACB	Ngân hàng	5%	4.914	18,7	25.200	30.500	21%	2,8%	24%	MUA	21/05/26	8,4	7,3	12,4	1,3
DXG	Bất động sản	29%	644	11,0	15.250	18.700	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	73,3	76,6	18,9	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	20.363	23,0	64.200	78.500	22%	0,0%	22%	MUA	18/05/26	16,5	13,9	12,4	2,3
DPG	Điện & Nước	31%	183	1,1	40.700	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	14,2	1,7
BWE	Điện & Nước	46%	365	0,5	43.750	51.600	18%	3,0%	21%	MUA	13/05/26	11,3	11,0	12,0	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.636	8,4	14.050	16.700	19%	0,0%	19%	MUA	27/03/26	17,7	17,8	12,0	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.465	8,8	81.500	93.600	15%	3,1%	18%	MUA	14/04/26	17,6	16,0	12,0	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	680	0,5	48.800	53.400	9%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,8	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.711	5,4	16.250	18.600	14%	3,1%	18%	MUA	20/05/26	6,1	5,8	12,4	1,0
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,3	4,7
BID	Ngân hàng	12%	11.966	15,5	43.300	50.500	17%	0,0%	17%	MUA	21/05/26	11,4	10,5	12,4	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	120	0,1	9.890	11.000	11%	5,1%	16%	KQ	10/12/25	19,5	9,8	12,0	0,7
DHC	Công nghiệp	15%	132	0,3	36.000	40.100	11%	3,6%	15%	MUA	16/12/25	8,8	8,6	15,5	1,5

DPM	Phân bón	45%	675	4,0	26.150	28.000	7%	5,7%	13%	PHTT	25/05/26	20,0	11,0	13,8	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.664	24,3	33.500	37.300	11%	1,0%	12%	MUA	30/12/25	28,6	32,1	12,1	2,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.158	5,0	16.700	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,8	6,4	12,4	1,2
DGW	Bán lẻ	26%	350	2,0	41.700	45.400	9%	1,2%	10%	PHTT	18/11/25	16,8	14,9	11,3	2,5
SCS	DV Hàng không	20%	186	0,2	51.600	51.200	-1%	10,7%	10%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	22,8	2,9
ACV	Hàng không	47%	5.943	1,6	43.900	48.000	9%	0,0%	9%	PHTT	18/05/26	14,0	13,9	12,1	2,2
CTR	CNTT	44%	391	1,7	90.000	96.800	8%	1,7%	9%	KQ	14/04/26	17,2	14,7	14,2	4,7
TDM	Điện & Nước	49%	241	0,2	57.200	60.600	6%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	32,9	31,9	12,0	2,4
STB	Ngân hàng	18%	4.888	20,0	68.300	73.500	8%	0,0%	8%	PHTT	18/05/26	24,0	21,5	12,4	2,1
PHR	Công nghiệp	35%	347	1,7	67.500	71.300	6%	1,9%	8%	MUA	25/03/26	21,2	9,7	13,8	2,1
F88	Tài chính TT	42%	657	0,4	156.200	168.000	8%	0,0%	8%	KQ	21/01/26	23,9	17,4	#N/A	7,1
VTP	GTVT	45%	439	2,0	66.800	71.800	7%	0,0%	7%	PHTT	25/05/26	27,9	33,3	12,1	6,6
PLX	Xăng dầu	6%	1.903	9,1	39.450	41.100	4%	3,0%	7%	MUA	13/10/25	20,5	17,1	16,6	2,0
DXS	Bất động sản	43%	177	1,2	8.050	8.300	3%	0,0%	3%	KQ	06/04/26	14,7	13,8	18,9	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.777	0,4	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	12,1	1,6
VRE	Bất động sản	37%	2.695	12,7	31.250	30.700	-2%	0,0%	-2%	KQ	30/03/26	11,0	13,0	18,9	1,4
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.370	20,3	28.250	27.000	-4%	2,5%	-2%	PHTT	18/03/26	27,3	8,6	16,6	2,1
NKG	VLXD	45%	237	1,4	13.950	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,7	10,8	15,5	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.284	6,5	34.800	30.500	-12%	1,1%	-11%	KQ	31/12/25	26,2	22,8	13,8	2,4
OIL	Dầu khí	6%	582	2,6	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	16,6	1,4
HSG	VLXD	45%	392	1,8	12.800	10.400	-19%	3,9%	-15%	PHTT	18/04/25	16,5	17,6	15,5	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.919	2,2	68.100	56.900	-16%	1,3%	-15%	KQ	26/05/25	17,0	16,2	12,5	2,0
VHM	Bất động sản	42%	22.982	41,3	147.400	122.600	-17%	0,0%	-17%	KQ	30/03/26	14,5	14,0	18,9	2,3
LPB	Ngân hàng	4%	6.123	3,5	54.000	39.300	-27%	1,9%	-25%	KKQ	18/11/25	14,2	14,9	12,4	3,3
VJC	Hàng không	24%	3.865	33,1	172.100	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	48,0	19,3	22,8	3,9
VIC	Bất động sản	45%	61.662	49,8	210.800	101.600	-52%	0,0%	-52%	BÁN	30/03/26	138,7	143,2	18,9	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	138.209	2.710	18	14,9	11,7	9,9	15,3	1,7	22,0	17,4	14,1	1,9	3,1%
KHẢ QUAN	19	47.487	2.499	6	18,1	14,8	13,5	14,0	2,2	24,9	19,0	14,8	2,4	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	26.751	2.432	1	18,2	18,0	13,3	20,0	2,5	29,2	19,7	15,2	3,0	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.123	6.123	0	17,5	14,2	14,9	10,4	3,3	17,5	14,2	14,9	3,3	1,9%
BÁN	1	61.662	61.662	1	131,8	138,7	143,2	66,9	11,0	131,8	138,7	143,2	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	83	280.233	3.376	26	19,7	16,1	13,8	16,6	2,3	24,8	19,3	15,8	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.883	7.740	11	12,3	10,6	9,1	13,0	1,6	11,8	10,9	9,7	1,7	1,3%
Bảo hiểm	2	2.004	1.002	1	22,4	16,5	15,1	14,3	1,9	16,9	13,5	11,0	1,4	2,3%
Chứng khoán	1	2.638	2.638	1	22,3	14,1	15,2	20,6	1,8	22,3	14,1	15,2	1,8	3,6%
Tài chính thay thế	1	657	657	0	49,0	23,9	17,4	25,7	7,1	49,0	23,9	17,4	7,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.100	2.162	4	18,1	15,7	14,5	19,8	3,4	23,1	15,9	13,7	3,4	4,8%
CNTT	1	4.759	4.759	1	17,2	14,5	13,0	23,0	3,2	17,2	14,5	13,0	3,2	3,1%
Bất động sản	9	91.070	10.119	2	58,3	36,9	37,7	23,1	4,3	39,7	35,2	43,8	2,3	0,2%
Vật liệu	4	8.801	2.200	1	15,7	12,4	7,6	19,2	1,4	14,7	17,4	11,0	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.661	555	1	22,8	14,8	13,9	16,9	1,5	28,4	16,8	13,8	1,5	3,1%
Dầu khí	10	18.655	1.865	2	26,8	19,4	12,0	21,4	2,0	38,5	30,5	13,5	1,6	3,0%
Công nghiệp	5	1.234	247	0	8,1	7,2	6,8	12,0	1,2	13,4	13,2	7,7	1,2	4,0%
Khu công nghiệp	7	8.736	1.248	1	24,9	18,2	15,1	19,5	2,0	24,7	15,5	12,1	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	14.343	2.049	1	14,3	16,0	13,1	17,6	3,0	19,7	19,8	15,3	4,2	2,7%
TỔNG CỘNG	84	280.539	3.340	26	19,7	16,2	13,8	16,6	2,3	24,8	19,3	15,8	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
BVH	19%	5%	KQ		
SSI	52%	-7%	MUA		
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng cùng cổ triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.874,4	-9,8
VN 30	2.022,5	-5,4
VN Mid	2.199,6	-0,8
VNSmall	1.369,8	-0,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,2	4,1
HNX30	524,4	-1,8
VNX Allshare	3.027,7	-7,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,1	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6.380,3	26,3%
Khối ngoại mua	1.642,4	6,8%
Khối ngoại bán	2.461,1	10,1%
Tổng giao dịch	24.255,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	74,2	9,9%
Khối ngoại mua	45,9	6,1%
Khối ngoại bán	16,6	2,2%
Tổng giao dịch	747,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	234,6	43,6%
Khối ngoại mua	9,9	1,8%
Khối ngoại bán	12,0	2,2%
Tổng giao dịch	538,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OGC	210	6,8%
OCB	650	5,7%
NT2	1.150	5,0%
VVS	5.300	4,6%
GEE	4.200	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	800	10,0%
THD	9.100	9,9%
MST	500	6,7%
TVC	300	3,5%
NTP	1.700	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AMS	895	9,8%
VBB	337	2,6%
AAS	210	2,5%
VGI	2.290	2,4%
TIN	2.823	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRC	-530	-6,9%
VRE	-1.450	-4,4%
VPL	-4.000	-4,2%
VHM	-6.400	-4,2%
PET	-2.000	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NRC	-200	-3,2%
L40	-2.000	-2,8%
IDJ	-100	-2,2%
KSV	-3.400	-2,1%
NVB	-200	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGX	-26.108	-12,5%
VIW	-794	-3,3%
TOS	-3.754	-2,0%
BCA	-260	-1,2%
OIL	-177	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.549
VHM	1.117
ACB	1.114
SHB	1.088
VPB	881

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	179
CEO	87
PVS	77
IDC	51
MBS	48

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BCA	83
VGI	77
ACV	56
DSH	50
BMS	42

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBT	3.637.465	54.321
CCL	1.226.227	72.080
SSB	22.250.169	2.685.363
TTA	2.794.846	449.655
SBT	15.546.901	2.874.273
DBD	1.075.211	215.463
OCB	11.919.447	2.824.100
GSP	365.012	86.727
OGC	2.346.021	641.398
VIB	28.036.378	8.150.357

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MBG	526.612	193.794
TVC	232.814	112.855
VHE	496.438	265.404
EVS	163.099	93.648
VFS	1.773.072	1.021.399
LDP	171.600	107.949
DTD	357.789	230.848
CTP	154.570	100.734
LIG	529.672	359.792
BVS	200.858	140.039

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMS	710.683	124.853
VTD	599.325	284.902
AAH	777.747	391.871
TVN	2.121.560	1.124.907
VBB	167.769	94.363
BVB	2.377.639	1.420.342
ACV	1.199.509	931.807
HNM	470.901	370.122
SBS	548.186	435.743
AAS	712.957	586.839

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.787,6		13,8	2,1	17,4
TCX	4.527,7	90,3	19,5	2,6	14,4
VCK	3.101,0	96,2	18,7	2,7	19,1
SSI	2.638,2	68,0	13,0	1,8	13,9
VPX	1.964,4	95,4	12,2	1,5	14,0
VIX	1.706,8	92,0	5,8	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	620,3		12,3	1,6	13,3
BVH	1.918,9	21,8	17,1	2,0	12,1
PVI	699,8	43,2	14,0	2,1	15,4
BIC	181,4	7,8	10,1	1,4	14,9
VNR	155,4	22,7	8,7	1,0	11,6
MIG	146,1	84,2	11,8	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.982,2		20,6	4,1	22,6
ACV	5.943,1	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.804,3	0,0	31,5	5,0	16,9
GEE	2.723,0	48,9	21,2	9,4	45,2
VEA	1.776,7	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.663,9	42,0	29,4	2,3	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.790,5		16,4	4,4	27,3
MCH	6.495,9	84,6	24,8	10,0	40,3
VNM	4.664,8	51,3	12,0	3,7	31,7
MSN	4.198,8	74,9	23,4	3,0	14,4
SAB	2.324,7	41,5	12,7	2,8	22,0
PNJ	1.268,4	1,1	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.847,6		16,0	1,5	11,5
BSR	5.369,6	47,3	10,8	2,1	21,5
PLX	1.902,7	5,8	28,2	2,0	7,0
PVS	747,4	33,6	10,2	1,3	13,1
PVD	636,2	40,3	14,1	1,0	7,1
OIL	581,9	6,4	16,6	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.429,8		13,6	2,2	17,0
GAS	7.464,9	46,9	17,0	2,8	17,3
POW	1.636,2	45,6	12,5	1,1	9,2
REE	1.260,3	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	1.002,2	50,0	6,1	1,4	26,2
DNH	785,7	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.485,9		36,5	4,3	26,9
VIC	61.662,3	44,9	140,0	11,0	8,0
VHM	22.981,8	42,3	9,4	2,3	27,8
KSF	2.913,4	50,0	6,1	4,4	68,2
VRE	2.695,5	36,6	10,3	1,4	14,6
BCM	2.176,5	33,2	16,8	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.050,0		9,9	1,6	17,6
VCB	20.362,7	9,8	14,9	2,3	16,1
BID	11.965,8	12,4	9,9	1,7	18,4
CTG	10.422,2	4,9	7,2	1,5	21,9
TCB	9.051,5	0,2	9,2	1,4	15,6
VPB	8.447,7	5,5	8,5	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.597,6		30,3	4,6	49,8
VPL	6.242,2	47,2	65,3	4,3	6,9
MWG	4.459,2	0,3	14,4	3,3	25,4
VJC	3.864,9	23,7	40,1	3,9	10,1
HVN	2.574,8	21,7	7,2	6,6	181,3
FRT	846,9	17,5	24,4	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.790,5		16,4	4,4	27,3
HPG	6.495,9	27,1	24,8	10,0	40,3
GVR	4.664,8	12,4	12,0	3,7	31,7
MSR	4.198,8	99,6	23,4	3,0	14,4
KSV	2.324,7	0,0	12,7	2,8	22,0
DCM	1.268,4	39,4	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.847,6		16,0	1,5	11,5
DHG	5.369,6	46,0	10,8	2,1	21,5
IMP	1.902,7	5,2	28,2	2,0	7,0
DHT	747,4	9,2	10,2	1,3	13,1
DVN	636,2	0,0	14,1	1,0	7,1
DBD	581,9	84,4	16,6	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.429,8		13,6	2,2	17,0
FPT	7.464,9	20,4	17,0	2,8	17,3
CMG	1.636,2	13,1	12,5	1,1	9,2
SAM	1.260,3	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	1.002,2	-5,5	6,1	1,4	26,2
ELC	785,7	46,7	19,7	3,9	19,3

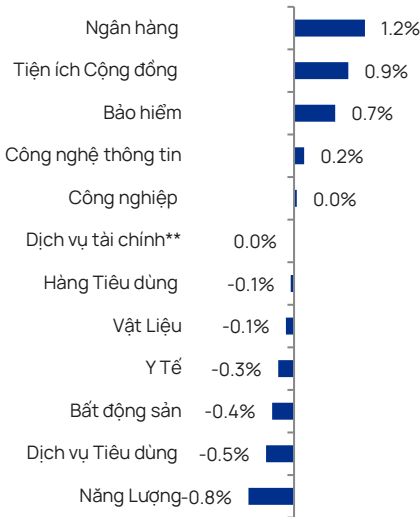
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

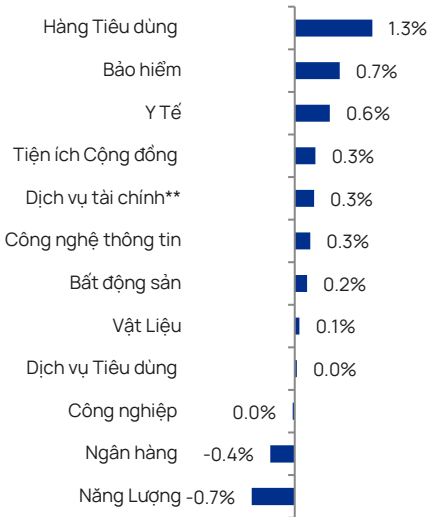
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

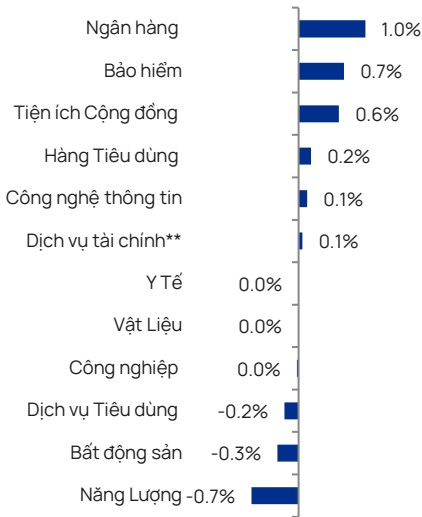
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



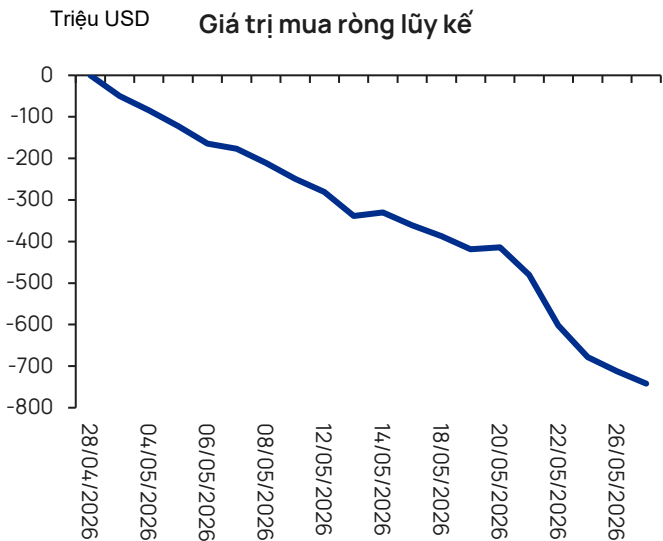
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



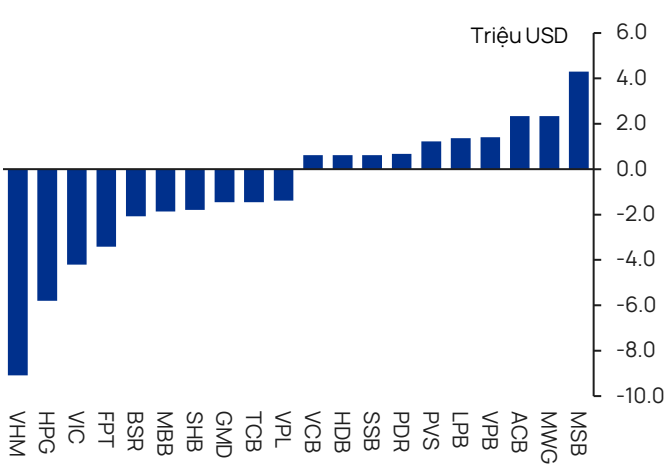
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

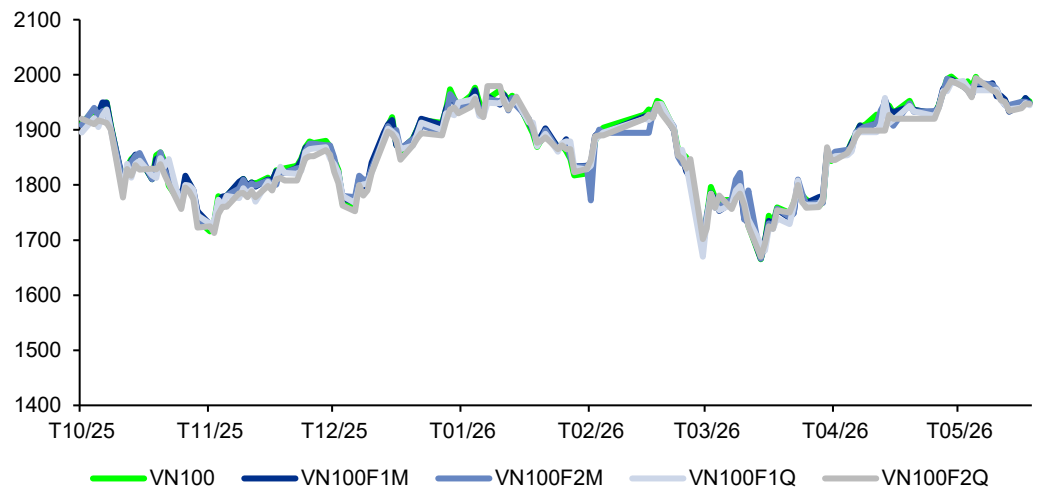
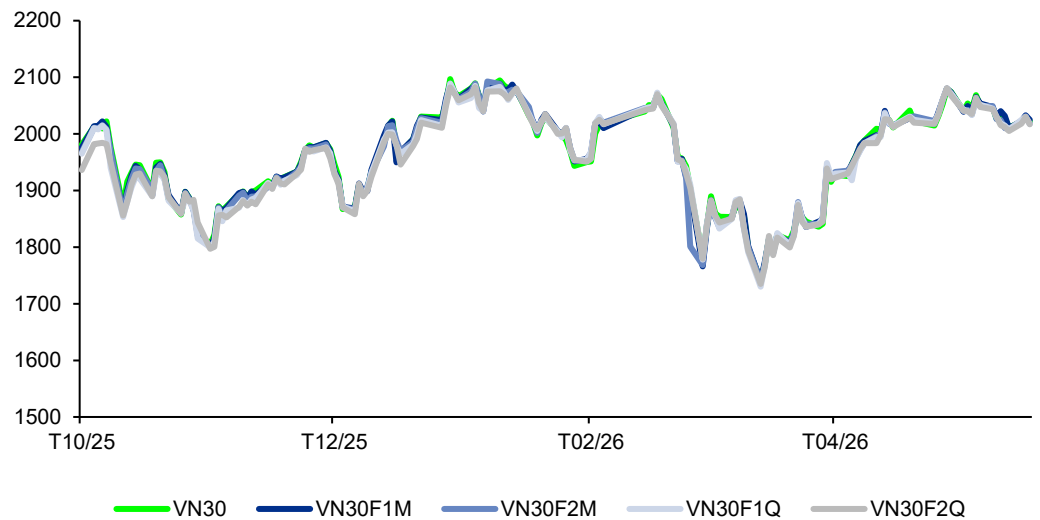


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.024,9	-8,1	-0,4%	2,4
VN30F2M	2.019,0	-12,2	-0,6%	-3,5
VN30F1Q	2.016,8	-13,2	-0,7%	-5,7
VN30F2Q	2.017,2	-12,8	-0,6%	-5,3
VN100F1M	1.948,1	-9,6	-0,5%	-3,7
VN100F2M	1.948,0	-3,0	-0,2%	-3,8
VN100F1Q	1.944,4	-4,1	-0,2%	-7,3
VN100F2Q	1.947,0	0,0	0,0%	-4,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.631	-3,2%	196,64	21,2%
VN30F2M	259	43,1%	0,23	50,0%
VN30F1Q	412	7,6%	0,13	445,8%
VN30F2Q	101	6,3%	0,03	23,8%
VN100F1M	21	5,0%	0,02	5,0%
VN100F2M	1	0,0%	0,00	300,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	9	0,0%	0,00	0,0%

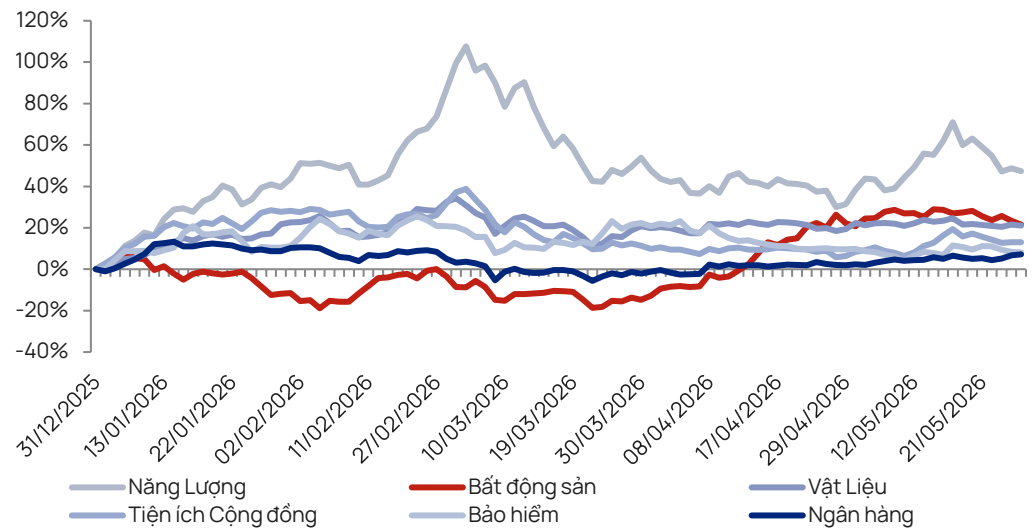


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

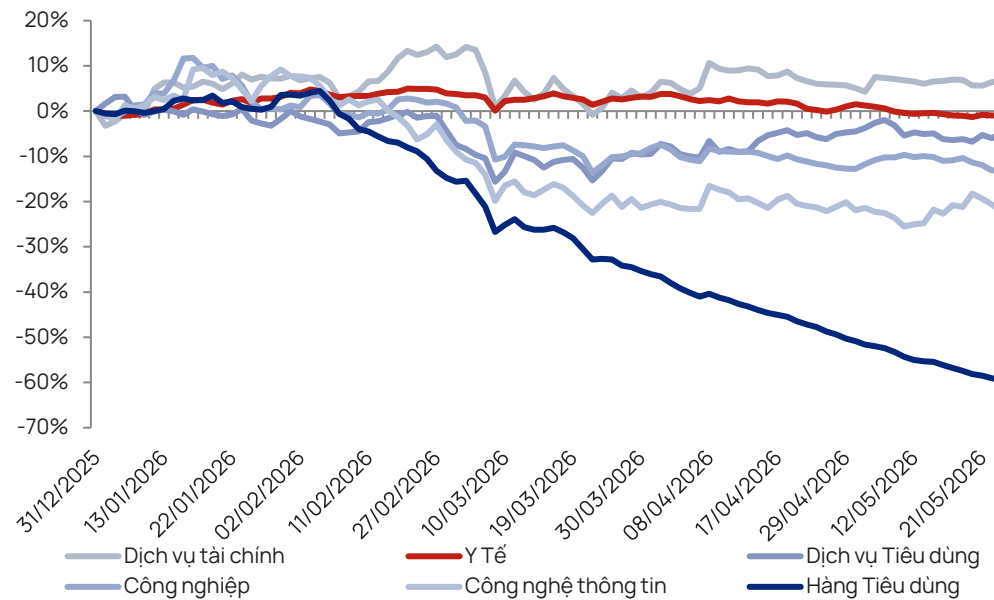
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



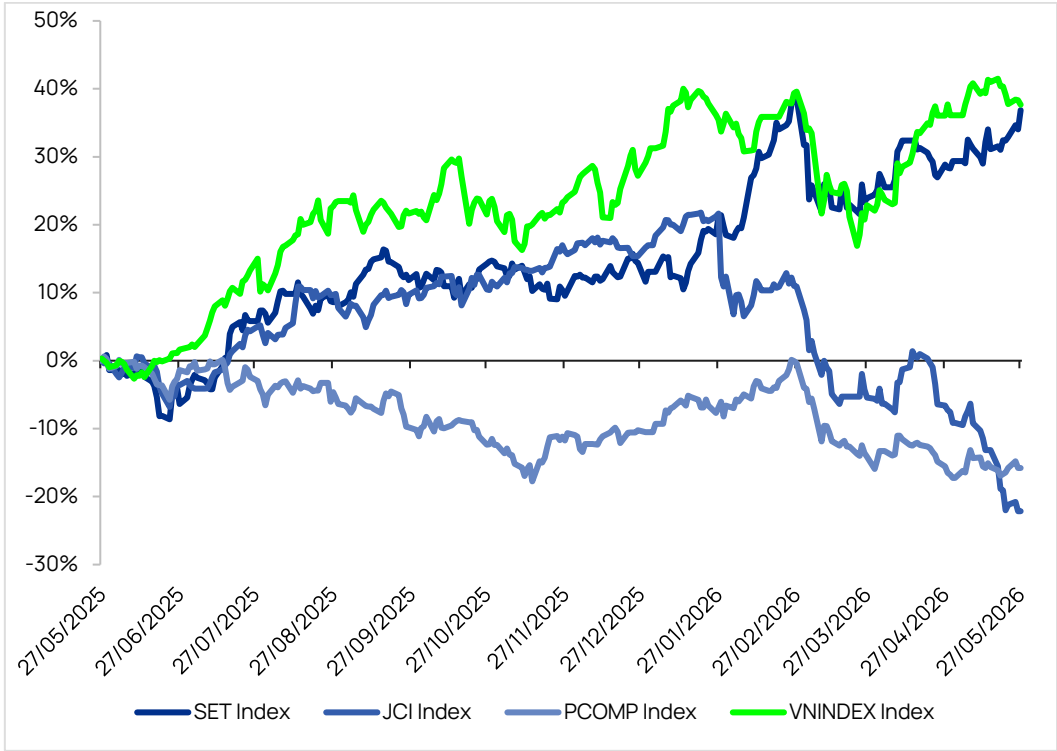
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



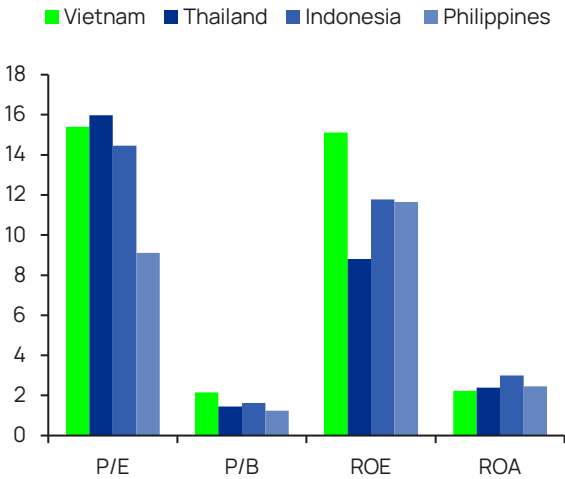
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,0	14,5	9,1	15,4
P/B	1,4	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,8	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	601,3	594,2	141,5	335,4
GTGD trung bình, tr USD	1.434,3	1.146,0	80,8	1.033,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	707,0	-2.676,0	-106,7	-2.294,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(62,5)	(263,4)	(23,1)	(290,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,74%	6,73%	7,22%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.